

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DOMINIX VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN DOMINIX VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DOMINIX VIET NAM REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DOMINIX VN ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108913887

**3. Ngày thành lập:** 24/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, ngõ 353 Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                     | 5510        |
| 2.  | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên; Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc dài hạn cho khách thuê trọ như: nhà trọ cho công nhân, toa xe đường sắt cho thuê trọ, các dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú khác | 5590        |
| 3.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản                                               | 6820(Chính) |
| 4.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4772        |
| 5.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết : Sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                     | 2023        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                       | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 8.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5629 |
| 9.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 10. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 11. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1071 |
| 12. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1074 |
| 13. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1075 |
| 14. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1079 |
| 15. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết :<br>- Bán lẻ hàng đan lát bằng tre, song mây, vật liệu tết, bện khác;<br>- Bán lẻ tranh vẽ (trừ tranh sơn mài, trạm khắc), tranh in, ảnh, tượng, các tác phẩm nghệ thuật khác được sản xuất hàng loạt mang tính chất thương mại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4773 |
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an toàn như thiết bị khóa, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng | 4759 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1629 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 19. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9631 |
| 20. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9610 |
| 21. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |

|     |                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết : Đại lý bán hàng hóa ,Môi giới mua bán hàng hóa | 4610 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ MẠNH TÚ  | Số 12 Hẻm 123/1/11 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 001093016075                                                                                |         |
|     |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                         | Tổng số                   | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ THỊ XOAN | Thôn Quỳnh Khê, Xã Kim Xuyên, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 142614052                                                                                   |         |
|     |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                         | Tổng số                   | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                         |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                          |                           |        |             |        |           |
|---|------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN VĂN THÀNH | Khu 3, Xã Yên Tập, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 60,000 | 132314308 |
|   |                  |                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                  |                                                          | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 60,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 25/11/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 132314308

Ngày cấp: 02/07/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Phú Thọ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 3, Xã Yên Tập, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu 3, Xã Yên Tập, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội